

MỨC THỜI GIAN LÀM VIỆC CỦA GIÁO VIÊN TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÔNG LẬP: THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Vũ Thành Hưng

Trường Đại học Kinh tế quốc dân
Email: vthung@bsneu.edu.vn

Article History

Received: 21/02/2020

Accepted: 14/4/2020

Published: 05/5/2020

Keywords

norm of working time,
teacher, public school,
reality.

ABSTRACT

Although the norm of working time is very necessary in managing teacher at public school, however, in reality, there are still some insufficiencies of this norm. The research recommend that, in order to have a suitable norm of working time to the characteristics of teaching works, the approach should combine work analysis with task structure analysis. Currently, only a part of school teacher works is normed (teaching); The real working time of teacher at various levels is not right according to Labor Code; In reality, working time of teacher among school levels are different significantly; The time that teacher spends to complete tasks and works related are also not the same, etc. These issues require to have solutions to improve and ensure the advance and effectiveness of the norm of working time of teachers at school.

1. Mở đầu

Ở Việt Nam, trường phổ thông và giáo viên luôn đóng một vai trò không thể thay thế trong sự nghiệp giáo dục cũng như quá trình phát triển con người cả về trí tuệ, thể chất và nhân cách. Tính đến năm học 2017-2018, cả nước có trên 830.000 giáo viên làm việc trong gần 28.000 trường phổ thông các cấp (Bộ GD-ĐT, 2018) và dạy học cho xấp xỉ 16.540.000 học sinh (Thanh Xuân - Đức Trung, 2019). Đây là những con số mang ý nghĩa rất lớn. Với các trường phổ thông, mọi kết quả, thành công của giáo dục đều phụ thuộc có tính quyết định vào đội ngũ giáo viên.

Trước những thay đổi về nhiều mặt trong đời sống xã hội cũng như trong giáo dục thời gian qua, nhiều vấn đề đặt ra cần được nghiên cứu và giải quyết, trong đó có mức thời gian làm việc của giáo viên. Bài viết này đưa ra một vài hướng tiếp cận có liên quan, phân tích làm rõ hơn thực trạng sử dụng thời gian làm việc của giáo viên tại các trường phổ thông công lập trên một số mặt và qua đó đưa ra một số kết luận, kiến nghị.

Đề có được thông tin cần thiết, một đợt khảo sát giáo viên đã được tiến hành tại 27 trường phổ thông ở 8 tỉnh, thành phố trên các vùng, miền khác nhau (các tỉnh: Lào Cai, Bắc Cạn, Bình Định, Lâm Đồng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Sóc Trăng) và hai thành phố (Hà Nội, Cần Thơ), từ tháng 4/2019 đến tháng 6/2019. Các phiếu khảo sát được phát trực tiếp để giáo viên tự điền phần trả lời cho các câu hỏi đưa ra (một kiểu tự chụp ảnh thời gian làm việc) với sự hướng dẫn của các nhà nghiên cứu. Cùng với đó là một số cuộc phỏng vấn, trao đổi được thực hiện và quan sát trực tiếp giáo viên làm việc ở các trường. Đã có 835 phiếu khảo sát được thu về và xử lý. Đối tượng khảo sát là giáo viên bộ môn, giáo viên chủ nhiệm và giáo viên quản lý tổ chuyên môn và được phân bố tương đối đồng đều cho cả ba cấp: tiểu học (TH), trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT). Nội dung khảo sát chủ yếu tập trung vào các nhiệm vụ của giáo viên theo trách nhiệm quy định. Số liệu khảo sát được xử lý và kết hợp với một số thông tin từ các nguồn tài liệu khác trong phân tích các nội dung liên quan.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Một số vấn đề về mức lao động và mức thời gian

Theo Vũ Thị Mai và Vũ Thị Uyên (2016), *mức lao động là lượng lao động hợp lý nhất được quy định để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm hay hoàn thành một công việc nhất định đúng tiêu chuẩn và chất lượng trong các điều kiện tổ chức - kỹ thuật sản xuất nhất định*. Như vậy, mức lao động là cơ sở để phân công, bố trí nhân sự phù hợp và đánh giá kết quả thực hiện công việc một cách đầy đủ và chính xác. Điều này có tác động tích cực đến sự hài lòng và gắn bó với tổ chức của người lao động (Trần Cẩm Tú, 2018). Trong thực tế, có nhiều loại mức như: mức thời gian, mức sản lượng, mức phục vụ,... và được xây dựng và áp dụng cho từng loại công việc khác nhau.

Mức thời gian được hiểu là lượng thời gian lao động hao phí để hoàn thành một công việc trong những điều kiện về tổ chức và kỹ thuật nhất định, đáp ứng các yêu cầu chất lượng đặt ra. Đây là mức hay được áp dụng cho những công việc không hoặc khó định lượng các kết quả đầu ra. Việc áp dụng mức thời gian phải đi liền với các yêu cầu về năng lực, trình độ chuyên môn và mức độ phức tạp của công việc.

Trong các nghiên cứu về mức thời gian, thời gian làm việc và các hao phí thời gian là những nội dung rất quan trọng. Về cơ bản, *thời gian của quá trình làm việc* được chia thành các phần chính: (1) *Thời gian thực hiện nhiệm vụ*, phần thời gian cần thiết để hoàn thành công việc được giao, từ chuẩn bị đến tác nghiệp và kết thúc quá trình làm việc; (2) *Thời gian ngừng việc được tính trong mức*, thời gian cho nghỉ ngơi và các nhu cầu cần thiết, dừng do công nghệ; (3) *Thời gian lãng phí*, đó là thời gian làm việc bị sai, lỗi, làm các công việc ngoài trách nhiệm được giao ... Phân tích mức thời gian theo kết cấu như vậy sẽ giúp cho việc nhận biết, đối chiếu, đánh giá và tìm ra các biện pháp loại trừ thời gian lãng phí, hợp lý hóa thời gian ngừng việc có tính mức và tăng tối đa thời gian tác nghiệp được dễ dàng và thuận lợi hơn.

Có nhiều phương pháp và công cụ để có thể lựa chọn khi tiến hành nghiên cứu về mức thời gian làm việc của người lao động, chẳng hạn như: các phân tích tập trung vào đo lường công việc, đánh giá nội dung, kết cấu công việc và kết quả thực hiện (Burke và cộng sự, 2000). Quá trình đó, theo Roddy và cộng sự (1987) cũng là nghiên cứu về thời gian thực hiện các hoạt động, các thao tác trong làm việc. Những phương pháp nói trên được áp dụng khá phổ biến trong các nghiên cứu về mức thời gian làm việc (Finkler và cộng sự, 1993).

2.2. Mức thời gian làm việc của giáo viên

2.2.1. Đặc điểm công việc và mức thời gian làm việc của giáo viên phổ thông

Đặc điểm công việc của giáo viên

Quá trình làm việc của giáo viên có những đặc thù riêng. Thời gian làm việc để tính mức khá dài (theo tuần, kì, năm học), bao gồm nhiều loại công việc khác nhau (giảng dạy, chuyên môn khác, quản lí học sinh, quản lí và hành chính khác) trải dài trong cả kì tính mức. Trong số các công việc, nhiệm vụ đó, có công việc được làm tương đối độc lập và chủ động (dạy học), nhưng cũng có công việc phải phối hợp, cộng tác với người khác (giáo viên khác, phụ huynh trong quản lí giáo dục học sinh). Có những công việc được thực hiện “dứt điểm” từng phần (giảng dạy từng nội dung), nhưng cũng có nhiều công việc được thực hiện trong nhiều lúc (khi có thời gian trống), ở nhiều nơi khác nhau (trong hay ngoài trường) đan xen, kết hợp như soạn bài, chấm bài...

Cùng với đó, các yếu tố cá nhân giáo viên (chuyên môn, thâm niên, các kĩ năng sư phạm...) có ảnh hưởng nhiều tới công việc. Đối tượng dạy học là học sinh, những “cá thể” rất khác nhau (độ tuổi, khả năng tiếp thu, điều kiện gia đình, các điều kiện KT-XH...) và có sự tương tác qua lại rất nhiều trong cả quá trình dạy học. Ngoài đó ra còn là các đặc điểm về tổ chức và điều kiện làm việc của các trường phổ thông trong các điều kiện mang tính khu vực, địa bàn... khác nhau. Nghiên cứu mức thời gian làm việc giáo viên, do vậy, phải tính đến và tính hết những đặc điểm nói trên.

Một số nghiên cứu thực tế về thời gian làm việc của giáo viên

Trong nhiều nghiên cứu về thời gian làm việc của giáo viên ở các phạm vi khác nhau, có nghiên cứu của OECD (2014) tại một số quốc gia thuộc tổ chức này. Đây là một nghiên cứu khá tổng quát, tiếp cận theo hướng phân tích nhiệm vụ của giáo viên. Cụ thể, đã tách nhiệm vụ chung của giáo viên thành các nhiệm vụ khác nhau để phân tích. Đó là các nhiệm vụ: 1) Giảng dạy; 2) Soạn bài giảng; 3) Làm việc và thảo luận với đồng nghiệp; 4) Chấm bài; 5) Tư vấn cho học sinh; 6) Tham gia công tác quản lí của trường; 7) Các công việc hành chính chung; 8) Giao tiếp với phụ huynh; 9) Các hoạt động ngoại khóa; 10) Các nhiệm vụ khác theo phân công của các trường. Nghiên cứu này cũng đã có những tính toán và đưa ra được lượng thời gian hao phí để hoàn thành nhiệm vụ nói trên. Chẳng hạn, tính bình quân trong một tuần, thời gian của một giáo viên cho giảng dạy là 19 giờ, soạn bài giảng hết khoảng 7 giờ, chấm bài khoảng 5 giờ, các hoạt động khác trung bình 2-3 giờ. Trong những nghiên cứu khác ở cùng lĩnh vực cũng có cách tiếp cận tương tự. Những nghiên cứu như vậy đã có sự kết hợp giữa phân tích tổng hợp các nhiệm vụ với phân tích theo bước công việc cho một số công việc cụ thể (soạn bài, dạy học và chấm thi, kiểm tra trong dạy học).

Hướng tiếp cận nghiên cứu mức lao động giáo viên phổ thông

Như đã trình bày, việc chia tách và phân tích công việc theo các bước công việc và các hao phí thời gian làm việc tương ứng thường được áp dụng trong nghiên cứu về mức thời gian làm việc. Với những loại công việc có tính đồng nhất cao, trong các điều kiện tổ chức, kĩ thuật ổn định và gắn với một tổ chức nhất định thì phương pháp như trên là rất phù hợp. Tuy nhiên, ở các trường phổ thông, giáo viên làm việc theo nhiều nhiệm vụ và rất đa dạng. Trong mỗi nhiệm vụ lại có nhiều công việc khác nhau về nội dung và cách thức thực hiện (như đã nêu ở trên). Mức thời gian làm việc của giáo viên lại là mức chung cho toàn ngành với nhiều hạng trường, cấp trường khác nhau. Do đó, sự kết hợp nhiều của hướng tiếp cận là cần thiết khi phân tích, đánh giá các mức hao phí thời gian này. Trong đó, một mặt, nghiên cứu theo bước công việc cho các công việc có thể chia tách được theo các bước cụ thể (dạy học); mặt khác cần tiến hành các khảo sát thời gian thực hiện các nhiệm vụ mà giáo viên phải hoàn thành. Sự kết hợp như vậy không

chỉ thấy trong nghiên cứu của OECD mà còn được thể hiện trong nội dung của các văn bản quản lý hiện hành, trong một số nghiên cứu có liên quan đã thực hiện ở Việt Nam.

Nhiệm vụ của giáo viên trong đánh giá mức thời gian làm việc

Về nhiệm vụ, theo quy định của Bộ GD-ĐT (2011), giáo viên có nhiều loại nhiệm vụ khác nhau. Trên góc độ định mức và tổ chức lao động khoa học, các nhiệm vụ này có thể được “nhóm lại” thành các nhiệm vụ chính, đó là: (1) *Nhiệm vụ dạy học và giáo dục*: Đây là “tổ hợp” các công việc giảng dạy bao gồm: Soạn giáo án và chuẩn bị đồ dùng dạy học, giảng dạy trực tiếp và đánh giá kết quả học tập (ra đề, cho thi, kiểm tra và chấm điểm); (2) *Nhiệm vụ chuyên môn khác hỗ trợ giảng dạy*: Trong đó bao gồm các công việc như sinh hoạt chuyên môn (thảo luận, kế hoạch về chuyên môn), dự giờ, tham gia các khóa học tập bồi dưỡng về kiến thức, kỹ năng...; (3) *Các nhiệm vụ quản lý*: Trong nhiệm vụ này có công việc của giáo viên chủ nhiệm về quản lý học sinh, quản lý tổ/nhóm chuyên môn, bộ môn, hay một số hoạt động quản lý khác của nhà trường mà giáo viên tham gia; (4) *Các nhiệm vụ hành chính*: Đó là thực hiện các công việc về thủ tục hành chính, giấy tờ có liên quan; (5) *Các nhiệm vụ theo phân công và trách nhiệm khác*: Các công việc theo phân công, huy động theo vụ, việc (của nhà trường, cơ quan quản lý cấp trên) hay theo quy định trách nhiệm của giáo viên (phổ cập giáo dục ở địa phương...). 5 nhiệm vụ chính được phân loại như trên có nội dung, các yêu cầu và điều kiện thực hiện riêng và đó cũng là cơ sở cho triển khai khảo sát và phân tích.

2.2.2. *Thực trạng mức thời gian làm việc của giáo viên trong các trường phổ thông*

2.2.2.1. *Mức thời gian của giáo viên theo quy định hiện hành*

Theo quy định, trong một tuần, số tiết dạy học của giáo viên TH là 23, THCS là 19, và THPT là 17. Các tiết dạy cũng được quy định về độ dài thời gian, 45 phút một tiết dạy ở cấp trung học và từ 35 đến 40 phút một tiết ở bậc TH (Bộ GD-ĐT, 2017). Với quy định đó, tính ra, lượng thời gian dạy học của giáo viên THPT, THCS và TH chiếm lần lượt là 32%, 35,6 % và 38% trong tổng thời gian làm việc quy định trong một tuần (40 giờ). Đối với các nhiệm vụ còn lại (ngoài dạy học) vẫn chưa hoặc không có quy định về mức thời gian tương tự. Như vậy, mới có khoảng 1/3 công việc của giáo viên được định mức về thời gian làm việc, gần 70% thời gian làm các công việc theo nhiệm vụ khác vẫn không hoặc chưa có được định mức thời gian rõ ràng. Đây sẽ là một hạn chế, dễ làm nảy sinh các bất cập, khó thống nhất trong lập kế hoạch công tác, trong bố trí, phân công công việc, trong kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả hoàn thành của giáo viên tại các trường phổ thông.

2.2.2.2. *Mức hao phí thời gian làm việc của giáo viên trong thực tế*

Hao phí thời gian lao động của giáo viên nói chung

Kết quả tổng hợp và xử lý số liệu khảo sát giáo viên về thời gian làm việc (theo quy định và thực tế bình quân chung của giáo viên) trong thực hiện các nhiệm vụ, công việc theo quy định như sau:

Bảng 1. Tổng số giờ làm việc bình quân chung của giáo viên trong năm học

Cấp học	Thời gian hao phí	Quy định	Thực tế	Thực tế/ quy định (%)	Số tuần trong năm học
TH		1400,00	1258,75	90,0	35 tuần dạy
THCS		1480,00	1633,27	110,4	37 tuần dạy
THPT		1480,00	1397,00	94,4	37 tuần dạy

Nguồn: số liệu khảo sát

Bảng trên cho thấy, tính bình quân, giáo viên ở các cấp có số giờ làm việc thực tế khác nhiều so với quy định; thời gian làm việc thực tế của giáo viên cấp TH và THPT ít hơn đáng kể (nhất là cấp TH) so với giáo viên cấp THCS; thời gian làm việc giáo viên THCS thì khác, cao hơn quy định khá nhiều, tới 10,4% (xấp xỉ 1,29 lần giáo viên TH và 1,17 lần giáo viên THPT). Theo quan điểm về định mức lao động, mức độ khác biệt như vậy là “đủ lớn” để đặt ra yêu cầu và sự cần thiết phải có sự xem xét, rà soát để định mức lại, hướng tới có một mức làm việc tiên tiến hơn. Sự khác biệt như vậy đặt ra vấn đề về tính hợp lý, sự công bằng trong phân công và bố trí công việc của giáo viên ở các cấp. Những chính sách, giải pháp để điều chỉnh và thay đổi mức thời gian làm việc của giáo viên ở cấp ngành cần phải xem xét đến thực tế này.

Cơ cấu hao phí thời gian làm việc thực tế của giáo viên bộ môn

Ở các trường phổ thông, giáo viên bộ môn là “nhóm giáo viên cơ bản” (cách gọi trong nghiên cứu này). Các tính toán trong điều tiết công việc (như giảm trừ tiết giảng) cho các nhóm giáo viên khác (giáo viên chủ nhiệm, giáo viên quản lý tổ chuyên môn) đều xuất phát từ nhóm giáo viên này. Cơ cấu thời gian làm việc dưới đây (bảng 2) phản ánh

thời gian thực tế giáo viên bộ môn ở các cấp khác nhau bỏ ra để hoàn thành các nhiệm vụ/nhóm nhiệm vụ được giao (như đã trình bày ở trên).

Bảng 2. Cơ cấu thời gian thực hiện các nhiệm vụ khác nhau của giáo viên bộ môn

Nhiệm vụ của giáo viên	Thời gian làm việc thực tế					
	TH		THCS		THPT	
	Số giờ	Tỉ lệ (%)	Số giờ	Tỉ lệ (%)	Số giờ	Tỉ lệ (%)
Các nhiệm vụ giáo viên nói chung	1258,75		1633,27		1397,00	
Các nhiệm vụ giáo viên bộ môn	1240,18	100	1559,00	100	1.321,00	100
Thời gian làm việc đối với từng nhiệm vụ của giáo viên bộ môn						
Dạy học và Giáo dục	759,72	61,3	1223,25	78,5	910,00	68,9
Chuyên môn khác hỗ trợ giảng dạy	174,36	14,1	160,50	10,3	240,00	18,2
Quản lí học sinh trong hoạt động giáo dục	237,15	19,1	56,00	3,6	96,00	7,3
Công tác hành chính	26,11	2,0	8,00	0,5	28,00	2,1
Các nhiệm vụ, trách nhiệm khác	42,84	3,5	98,25	6,3	47,20	3,5

Nguồn: số liệu khảo sát

Theo số liệu trên, thời gian làm việc trong năm học của giáo viên bộ môn ít hơn so với bình quân chung. Vì tính bình quân giáo viên là tính chung cho cả giáo viên bộ môn và giáo viên kiêm nhiệm, nên khi giáo viên bộ môn hao phí thời gian ít hơn thì giáo viên kiêm nhiệm phải “mất” nhiều thời gian hơn trong công việc. Điều này chủ yếu là do giáo viên bộ môn tham gia các công việc quản lí, hành chính ít hơn nhiều so với giáo viên kiêm nhiệm. Như vậy, những giáo viên khác nhau (như nói đến) đang hao phí thời gian làm việc không như nhau. Về nguyên tắc, giáo viên ở các trường có thời gian làm việc là tương đương nhau, sự giảm trừ tiết giảng cho giáo viên kiêm nhiệm cũng là để tính toán và đảm bảo các cân đối, công bằng đó. Thực tế này nói lên rằng việc phân công nhiệm vụ và tính toán về công việc, thời gian làm việc giữa các nhóm giáo viên là chưa hợp lí. Việc xem xét lại về mức giảm trừ kiêm nhiệm hoặc là mức giờ giảng giáo viên bộ môn hiện nay, hoặc cả hai trong định mức giáo viên cũng cần được đặt ra.

Về cơ cấu hao phí thời gian theo các nhiệm vụ được giao, giáo viên bộ môn giành phần lớn thời gian cho nhiệm vụ Dạy học và Giáo dục, chiếm các tỉ lệ là xấp xỉ 61%, 78% và 69% tương ứng với cấp TH, THCS và THPT. Điều này cũng là hợp lí vì đó là nhiệm vụ chính, cũng là một đặc trưng của nghề giáo. Nhiệm vụ có tỉ lệ cao thứ hai đối với cả THCS và THPT là thực hiện công việc chuyên môn khác hỗ trợ giảng dạy (từ 10,3 đến 18,2%), ở cấp TH là quản lí học sinh (19%). Nếu tính cả dạy học và công tác chuyên môn khác hỗ trợ dạy học, ở cấp TH, các công việc này không chiếm nhiều thời gian như cấp trung học (tính theo tỉ lệ kết cấu). Sự khác nhau này là do học sinh TH nhỏ tuổi hơn, vì vậy mà cần phải làm các công việc quản lí nhiều hơn so với học sinh trung học. Hai nhiệm vụ còn lại: tham gia công tác hành chính, và các nhiệm vụ theo trách nhiệm khác đều chiếm một tỉ lệ nhỏ, trong khoảng từ 5,5 đến 6,8% tổng thời gian làm việc thực tế, tương đương 2,4 giờ một tuần. Như vậy, trong các công việc trong nhiệm vụ, giáo viên ở các cấp khác nhau đã giành phần thời gian không như nhau. Yếu tố cấp học với những đặc điểm công việc và học sinh ... đang ảnh hưởng đáng kể đến sự khác biệt về thời gian giành cho những nhiệm vụ của giáo viên.

Cơ cấu thời gian trong hoạt động dạy học

Nhiệm vụ dạy học và giáo dục luôn chiếm phần lớn thời gian làm việc và được xem là nhiệm vụ quan trọng nhất của giáo viên các trường phổ thông. Trong nhiệm vụ này có 3 phần việc chính: (1) Soạn bài giảng, giáo án và các chuẩn bị khác cho dạy học; (2) Giảng bài trên lớp theo kế hoạch dạy học; (3) Đánh giá kết quả học tập của học sinh. Đây cũng có thể xem là ba bước công việc, từ chuẩn bị đến tác nghiệp và kết thúc công việc dạy học. Giáo viên hao phí thời gian thực hiện nhiệm vụ này được tổng hợp trong bảng dưới đây:

Bảng 3. Hao phí thời gian cho nhiệm vụ dạy học và giáo dục

Nhiệm vụ \ Thời gian hao phí	Các cấp					
	TH		THCS		THPT	
	Số giờ	Tỉ lệ (%)	Số giờ	Tỉ lệ (%)	Số giờ	Tỉ lệ (%)
Dạy học và Giáo dục	759,72	100,0	1223,25	100,0	910,00	100,0
Soạn bài và chuẩn bị phương tiện đồ dùng dạy học	319,27	42,0	527,25	43,1	340,70	37,4
Dạy học (giảng lí thuyết, thực hành, trải nghiệm)	389,36	51,2	527,25	43,1	463,19	50,9
Đánh giá kết quả học tập của học sinh (thi, kiểm tra)	49,65	6,8	168,75	13,8	106,11	11,7

Nguồn: Khảo sát của đề tài

Trong nhiệm vụ dạy học và giáo dục (như số liệu ở bảng trên) thì dạy học trên lớp là công việc chiếm nhiều thời gian nhất và cũng chiếm phần lớn thời gian của giáo viên. Trong đó, ở TH và THPT công việc này chiếm hơn 50%. Công việc chuẩn bị bài giảng cũng chiếm tỉ trọng thời gian rất cao, từ 37,4% (THPT) đến 43,1% (THCS). Phần thời gian để ra đề, bài thi đến chấm, sửa các bài làm có tỉ trọng nhỏ nhất, từ 6,8 (TH) đến gần 12% (THPT). Nếu lấy cơ cấu hao phí thời gian này làm cơ sở xác định tỉ lệ tương quan về thời gian trong nhiệm vụ này thì thấy: Ở cấp TH, để dạy được cho một giờ học thì cần 0,82 giờ soạn bài và chuẩn bị khác, ở THCS và THPT lần lượt là 1,00 giờ và 0,94 giờ. Sự khác nhau giữa các trường ở đây là khá rõ và nói chung các tỉ lệ này của giáo viên ở Việt Nam là cao hơn khi so với kết quả nghiên cứu của OECD.

Về sự khác nhau giữa các trường phổ thông: hiện tại các giáo viên TH cần ít thời gian chuẩn bị nhất cho giảng bài, sau đó là giáo viên THPT, nhiều nhất vẫn là giáo viên THCS. Có thể có nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân từ sự khác nhau giữa các cấp về tính chất chuyên môn và yêu cầu dạy học của các môn học. Đặc điểm này cũng có ảnh hưởng tương tự đến công việc đánh giá kết quả học tập qua thi và kiểm tra khi so sánh giữa các cấp.

Trong mức thời gian làm việc cho công việc dạy học, cơ cấu mức như trên cũng là căn cứ quan trọng để tính toán mức tiết giảng phù hợp cho giáo viên các cấp. Hơn thế nữa, với công việc dạy học nói chung cũng có thể thay đổi cơ cấu hao phí thời gian một cách hợp lí hơn.

3. Kết luận

Những nội dung nghiên cứu và trình bày trên đây làm rõ thêm đặc thù công việc và một số vấn đề liên quan đến thực trạng thực hiện mức thời gian làm việc giáo viên phổ thông công lập ở các cấp. Tuy vậy, đây cũng mới chỉ là một số vấn đề trong tổng thể chung về mức thời gian làm việc của giáo viên. Các nghiên cứu về chủ đề này cần được tiếp tục nghiên cứu để có được những đánh giá toàn diện hơn, trên cơ sở đó thực hiện xây dựng và áp dụng có hiệu quả mức thời gian làm việc của giáo viên trong các trường phổ thông ở Việt Nam.

Chúng tôi có một số kết luận và kiến nghị như sau:

Mức thời gian lao động là một công cụ cần thiết trong quản lí giáo viên (bộ phận nhân sự quan trọng nhất trong các trường phổ thông), trong đó đảm bảo được sự phù hợp theo tính chất và đặc thù công việc khi nghiên cứu, nhất là trong xây dựng và áp dụng mức này tại các trường phổ thông là rất quan trọng. Với yêu cầu đó, sự kết hợp giữa phân tích theo bước công việc (cho những công việc có thể thực hiện được) và phân tích chung theo nhiệm vụ và cơ cấu công việc theo nhiệm vụ là một trong những tiếp cận giúp đánh giá được đầy đủ và đa chiều hơn.

Nhiệm vụ, công việc của giáo viên tại các trường phổ thông ở mọi cấp là nhiều và rất đa dạng. Trong đó mới chỉ có một số công việc có thể lượng hóa được theo mức thời gian làm việc (dạy học trên lớp), chiếm một tỉ lệ nhỏ trong tổng số công việc và thời gian làm việc theo quy định. Do vậy, việc mở rộng phạm vi, đưa thêm những công việc, nhiệm vụ có thể lượng hóa và định mức hóa được thời gian thực hiện cũng là cần thiết nhằm tăng cường quản lí giáo viên theo mức thời gian trong thực hiện nhiệm vụ theo trách nhiệm được giao. Hiện nay, ngành GD-ĐT đã và đang thực hiện chuẩn hóa năng lực giáo viên, do vậy các công việc, nhiệm vụ của giáo viên cũng nên được mở rộng phạm vi chuẩn hóa theo mức thời gian làm việc. Làm được như vậy sẽ góp nâng cao hiệu quả làm việc của giáo viên làm việc tại các trường.

Việc còn nhiều giáo viên các trường phổ thông thực hiện nhiệm vụ được giao mà chưa làm hết thời gian theo quy định của Luật Lao động và giáo viên giữa các cấp có mức độ “bận việc” khác nhau cần được nghiên cứu theo hướng hoàn thiện thêm về mức thời gian làm việc. Đây là giải pháp nhằm toàn dụng hết thời gian, tuân thủ đúng luật pháp; đồng thời đảm bảo giáo viên dù làm việc ở cấp nào, trường nào cũng có mức bận việc như nhau, công bằng về thời gian làm việc. Những điều chỉnh thay đổi như vậy là cần thiết và cần phải được thực hiện đồng bộ với các giải pháp về quản lý nhân sự giáo viên khác trong các trường phổ thông.

Các phân tích ở trên cho thấy cần thiết phải xem xét lại về mức thời gian làm việc hợp lý của giáo viên ở các cấp khác nhau. Việc này cần phải tính đến các đặc thù và yếu tố, điều kiện khác nhau trên các mặt, theo từng cấp học để có được những cân đối chung cả về tổng thời gian làm việc cho vị trí giáo viên cũng như về cơ cấu công việc và kết cấu thời gian hao phí cho các công việc, các nhiệm vụ cụ thể của giáo viên. Thêm nữa, các mức và cơ cấu thời gian hao phí đó cần có các tiêu chí, chỉ số đánh giá phù hợp và áp dụng cho giáo viên nói chung trong ngành tương ứng cho từng cấp trường, từng hạng giáo viên... Điều này sẽ góp phần phát huy hết vai trò và động lực giáo viên trong công tác dạy học và giáo dục nói chung.

Nếu hợp lý hóa được các công việc, giảm được thời gian cho chuẩn bị, soạn bài... có thể tăng thêm khối lượng hoàn thành công việc, tăng được mức thời gian cho dạy học hoặc có thêm thời gian cho những mặt hoạt động giáo dục hữu ích và cần thiết khác. Tăng cường trang bị, hỗ trợ và ứng dụng công nghệ mới cho dạy học (nhất là công nghệ thông tin), khai thác lợi thế về kinh nghiệm, kỹ năng, thâm niên... là những biện pháp để đạt được mục đích trên.

Lời cảm ơn: Tác giả bài báo cảm ơn sự tài trợ của Chương trình “Nghiên cứu phát triển khoa học giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam” và Văn phòng Chương trình Khoa học Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo qua đề tài khoa học công nghệ mã số KHGD/16-20.ĐT.029.

Tài liệu tham khảo

- Bộ GD-ĐT (2018). *Số liệu thống kê Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông năm học 2017-2018*.
- Bộ GD-ĐT (2017). *Thông tư số 03/VBHN-BGDĐT ngày 23/6/2017 ban hành quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông*.
- Bộ GD-ĐT (2011). *Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 ban hành điều lệ trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông*.
- Burke TA, McKee JR, Winson HC, Donahue RM, Batenhorst AS & Pathak DS (2000). *A comparison of time-and-motion and self-reporting methods of work measurement*. March 2000, JONA The Journal of Nursing Administration 30(3):118-125, DOI: 10.1097/00005110-200003000-00003.
- Finkler AS, Knickman JR, Hendrickson G, Lipkin M & Thompson WA (1980). *A comparison of work-sampling and time-and-motion techniques for studies in health services, research*. Health Services Research; 28(5): 577-597.
- OECD (2014) *TALIS 2013 Results: An International Perspective on Teaching and Learning*. TALIS, OECD Publishing, Paris, retrieved on December 20th 2019, (<https://doi.org/10.1787/9789264196261-en>).
- Roddy PC, Korbin L & Meiner, MR (1987). *Resource Requirement of nursing Home patients Based on Time and Motion Study*. Long-term case studies reserch reprot, DHHS, Publication No. (PHS) 87-3408, Washington DC.
- Thanh Xuân, Đức Trung (2019). Năm học 2018-2019 cả nước có hơn 23,5 triệu học sinh, sinh viên. Báo Nhân dân điện tử, truy cập ngày 25/12/2019. (<http://nhandan.com.vn/giaoduc/item/37554202-infographic-nam-hoc-2018-2019-ca-nuoc-co-hon-23-5-trieu-hoc-sinh-sinh-vien.html>).
- Trần Cẩm Tú (2018). *Ảnh hưởng của đánh giá thực hiện công việc đến sự cam kết tổ chức: Nghiên cứu tại một trường đại học tư thục ở Việt Nam*. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 255 (II), 73-82.
- Vũ Thị Mai, Vũ Thị Uyên (2016). *Tổ chức và định mức lao động*. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.